

DANH NHÂN QUẢNG BÌNH VỚI QUÁ TRÌNH MỞ CÕI PHƯƠNG NAM

TS. ĐINH VĂN HẠNH

Phân viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh

Quá trình mở cõi, về mặt thời gian được xác định chủ yếu dưới thời các chúa Nguyễn. Về mặt không gian, phương Nam lâu nay vẫn thường dùng để chỉ vùng đất Nam Bộ, dù cả dải đất miền Trung đều ở phía Nam Quảng Bình. Chúng tôi quan niệm mở cõi luôn gắn liền với quá trình bảo vệ bờ cõi. Nhưng bài viết sẽ không đề cập đến các nhân vật là người Quảng Bình có công trong việc bảo vệ bờ cõi, chống lại sự quấy phá biên giới của Chân Lạp và Xiêm La khi chủ quyền nước Đại Nam thống nhất đã được xác lập cũng như chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp trên vùng đất Nam Bộ trong thế kỉ XIX¹. Cũng xin nói thêm, danh nhân Quảng Bình với quá trình mở cõi không thể không bao gồm cả vùng đất Quảng Bình với công cuộc mở cõi phương Nam. Ở đây không chỉ vì Quảng Bình là mảnh đất đã sinh thành, nuôi dưỡng những con người đã trực tiếp thực hiện công cuộc mở cõi, mà còn vì Quảng Bình chính là địa bàn giữ vị thế quan trọng và có nhiều đóng góp cho công cuộc khai mở đất phương Nam. *Đất và người Quảng Bình với quá trình mở cõi phương Nam* là một đề tài lý thú và bổ ích, nhưng chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều, có lẽ là tâm của một hội thảo khoa học, một bài viết chỉ có thể nêu vài nét sơ lược về những điều tâm đắc mà thôi...

Vị thế Quảng Bình trong quá trình mở cõi

Thời Bắc thuộc, vùng đất Quảng Bình có lúc thuộc quận Tượng Lâm, có lúc là quận Nhật Nam. Khi người Chăm thành lập nhà nước Lâm Ấp (192) thì biên giới của họ mở rộng ra tận Hoành Sơn. Quảng Bình trở thành vùng địa đầu của Chămpa. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đưa quân đi đánh Chămpa, vua Chiêm là Chế Củ phải dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (thuộc vùng đất Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị ngày nay) cho Đại Việt. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt vẽ lại hình thể sông núi ba châu này và đổi thành tên mới, tương ứng là: Bố Chính (“Chính” có dấu sắc), Lâm Bình và Minh Linh; đồng thời chiêu mộ dân chúng đến khai phá, làm ăn, sinh sống, mở đầu cho thời kỳ người Việt mở đất mở nước về phương Nam². Có thể nói lớp cư dân Quảng Bình này là những người tiên phong, mở đầu lịch sử mở cõi của dân tộc. Năm 1103, vua Chiêm là Chế Ma Na tiến đánh đòi lại

¹ Dưới thời các vua Nguyễn, có 42 người Quảng Bình đỗ đạt cao trong các kỳ thi. Nhiều người trong số họ cũng có những đóng góp cho vùng đất Nam Kỳ.

² Châu Bố Chính gồm Bắc Bố Chính và Nam Bố Chính. Bắc Bố Chính gồm Quảng Trạch và Tuyên Hóa ngày nay. Nam Bố Chính là Bố Trạch ngày nay. Châu Địa Lý gồm có Phong Lộc (tức Quảng Ninh ngày nay) và Phong Đăng (tức phần lớn đất huyện Lệ Thủy ngày nay). Châu Minh Linh gồm có Vĩnh Linh và Do Linh (tỉnh Quảng Trị hiện nay). Cũng xin nói thêm vào thời kỳ khai phá vùng đất Nam Bộ, Phong Đăng được gọi là huyện Phong Phú. Câu ca “Nhất Đồng Nai, nhì Hai huyện” ca ngợi sự giàu có và kết nối hai vùng đất địa đầu xứ Đàng Trong. Hai huyện ở đây là Phong Lộc và Phong Phú (Phong Đăng) của tỉnh Quảng Bình chứ hoàn toàn không phải là huyện Phước Long và Tân Bình được Nguyễn Hữu Cảnh cắt đặt hồi cuối thế kỉ XVII như một số bài viết đã lầm.

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

ba châu này. Nhưng ngay sau đó, năm 1104, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt tấn công Chămpa, lấy lại được ba châu vừa mất. Năm 1306, vua Trần Anh Tông gả em gái là Công chúa Huyền Trân cho vua Chămpa là Chế Mân. Chế Mân dâng châu Ô, châu Lý làm sính lễ cho Đại Việt. Năm 1307, vua Trần Anh Tông đổi châu Ô thành châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa (gồm phần đất từ cửa Việt - Quảng Trị đến Hòa Vang - Đà Nẵng ngày nay). Năm 1375, vua Trần Duệ Tông đổi châu Lâm Bình thành Tân Bình. Khi nhà Minh cai trị nước ta đã gộp hai châu Thuận và Hóa thành phủ Thuận Hóa. Năm 1446, Lê Thánh Tông đặt ra Thuận Hóa thừa tuyên. Năm 1490, đổi làm xứ Thuận Hóa. Tháng 10 âm lịch năm 1558, Nguyễn Hoàng được cử vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Đây có thể xem là cột mốc chuẩn bị cho thời kỳ “mang gươm đi mở cõi” của các chúa Nguyễn.

Thời kỳ đầu Lê Trung Hưng (1533-1789), vùng đất Quảng Bình có tên Tiên Bình. Năm 1604, Nguyễn Hoàng cải đặt và đổi tên các khu vực hành chính hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Phủ Tiên Bình được đổi thành phủ Quảng Bình. Danh xưng Quảng Bình xuất hiện từ đây.

Năm 1611, Nguyễn Hoàng chính thức bắt đầu cuộc Nam tiến. Cho đến lúc ông qua đời, một vùng đất rộng lớn từ đèo Cù Mông đến đèo Cả đã được người Việt hoàn toàn làm chủ. Đây cũng là hậu phương vững chắc cho chúa Nguyễn, trong vòng 45 năm (1627-1672) đã có 7 lần đánh lớn với chúa Trịnh. Thực ra, trong 7 lần đánh lớn này thì có đến 6 lần quân Trịnh chủ động tiến công, quân chúa Nguyễn chỉ chủ động tấn công một lần. Để bước vào cuộc chiến, chúa Nguyễn đã có sự chuẩn bị khá chu đáo. Chúa Nguyễn có nhiều tướng tài, binh mạnh, lại biết dựa vào địa thế hiểm yếu của vùng địa đầu Quảng Bình nên đã đẩy lùi ý chí của chúa Trịnh. Tháng 8 (nhuận) năm Nhâm Tý (1672), đại quân Trịnh tiến đánh Nam Hà lần cuối cùng. Tiết chế Trịnh Căn đích thân đốc suất đại quân vượt qua sông Đại Linh (sông Gianh), sang bờ bên nam đóng trại. Tháng 11 năm 1672, Tiết chế quân Nam Hà là Hiệp Quận công chia quân ra sức phản công. Quân hai bên đều thiệt hại nặng, nhưng bắt phân thắng bại, cuộc chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kết thúc. Từ đây sông Gianh trở thành ranh giới chính thức phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài, kéo dài cho đến năm 1774 (thời điểm Hoàng Ngũ Phúc, tướng của Trịnh Sâm vượt sông Gianh, đánh chiếm đô thành Phú Xuân)³.

Thời kỳ chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài cũng chính là thời kỳ các chúa Nguyễn đẩy mạnh công cuộc mở cõi phương Nam. Năm 1653, chúa Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần) mở đất đến Phan Rang. Từ năm Quý Dậu 1693, chúa Hiền Tông (Nguyễn Phúc Chu) tiến chiếm phần đất còn lại của Chămpa và kết thúc bằng việc làm chủ đất Phan Thiết vào năm 1697. Năm 1712, chúa Hiền Tông định lệ về quản trị người Chăm, chấm dứt sự tồn tại của vương quốc Chămpa (mặc dù đến thời Minh Mạng năm 1830, định lệ này mới hoàn toàn bị bãi bỏ). Cùng với quá trình tiến chiếm

³ Thực ra, vào những năm 70 của thế kỉ XVIII chúa Nguyễn suy yếu, tình hình Đàng Trong rối ren. Cuộc khởi nghĩa của ba anh em nhà Tây Sơn bùng nổ. Lợi dụng tình hình đó, năm 1674, quân Trịnh đã vượt sông Gianh, đánh chiếm Bồ Chính, rồi Đồng Hới...

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

dải đất ven biển Nam Trung Bộ, trước đó, năm 1620, chúa Sãi đã gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp (Chey Chetta II), từ mối quan hệ này, năm 1623, chúa Nguyễn lập đồn thuế ở vùng Sài Gòn, lập dinh điền ở Bà Rịa, mở ra thời kỳ người Việt vào khai phá vùng đất Đồng Nai, Bà Rịa, để ngay sau khi đã hoàn tất công cuộc bình định Chămpa (1697) Nguyễn Hữu Cảnh đã vào Nam Bộ (1698) cắt đặt các đơn vị hành chính, thiết lập chủ quyền của Đại Việt. Công cuộc mở đất, xác lập trọn vẹn chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ cơ bản kết thúc vào năm 1757, thời chúa Vũ Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765).

Cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn, sự chia cắt đất nước, những thời điểm của quá trình mở cõi... đưa lại cảm nhận như một tất yếu của lịch sử dân tộc. Theo dòng lịch sử đó có vai trò của vùng đất Quảng Bình và con người Quảng Bình.

Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, các chúa Nguyễn đã nhiều lần dời dinh. Cuối năm 1558, khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã lập dinh ở làng Ái Tử (Quảng Trị). Năm 1570, dời dinh đến làng Trà Bát (phía Nam Ái Tử). Năm 1600 lại chuyển dinh về phía Đông Nam Ái Tử, gọi là Cát Dinh. Năm 1626 chúa Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi) dời dinh về làng Phúc Yên (huyện Quảng Điền, Thừa Thiên - Huế). Mười năm sau, năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) dời dinh về làng Kim Long. Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trấn (chúa Ngãi) dựng phủ mới ở làng Phú Xuân (phía Đông Nam kinh thành Huế ngày nay). Năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát khi vừa lên nối ngôi tiếp tục dời phủ về bên tả phủ cũ (năm 1744 chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương, phủ chúa gọi là điện)... Dù nhiều lần dời dinh, chuyển phủ, lập điện nhưng các chúa Nguyễn không đi quá xa vị trí cũ.

Năm 1613, trước khi lâm chung, Nguyễn Hoàng đã căn dặn Nguyễn Nguyên⁴ và cận thần: "*Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền; núi sinh vàng, sắt, biển có cá, muối, thật là đất dụng võ của những kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng sự nghiệp muôn đời*".... Lời căn dặn của Nguyễn Hoàng đã cho thấy việc chọn dựng dinh, phủ của chúa Nguyễn đã dựa vào trường thành Hoành Sơn và sông sâu Linh Giang hiểm trở ở phía Bắc; Hải Vân ở phía Nam với một khoảng cách an toàn và tiến thoái hợp lý vào thời điểm lúc ấy (quân Trịnh ở phía Bắc và người Chăm ở phía Nam). Rõ ràng Hoành Sơn và sông Gianh là lợi thế tự nhiên vô cùng quan trọng để bảo vệ địa đầu Đàng Trong. Thực ra, sau trận chiến 1672, thì phía Bắc sông Gianh, tức là bên trong hay phía Nam Hoành Sơn đã là đất của chúa Trịnh. Một câu hỏi cũng rất đáng được quan tâm là tại sao chúa Nguyễn không cố giữ hoặc phải hết sức chiếm lại phần đất tả ngạn sông Gianh kéo dài ra đến đèo Ngang, vốn là phần đất của Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng được phép cai quản?. Trả

⁴ Nguyễn Nguyên khi lên thay Nguyễn Hoàng đã xưng họ mình là Nguyễn Phúc...

lời câu hỏi này có lẽ không thể không đề cập vị trí quân sự của sông Gianh trong việc giúp chúa Nguyễn đối đầu với thế lực phía Bắc⁵.

Ở hạ lưu, tức cách cửa biển chưa đến 10km, sông Gianh chỉ có một dòng chảy, nhưng từ cuối làng La Hà, Văn Phú (Quảng Trạch) trở ngược lên, sông Gianh có ba nhánh là nguồn Son, nguồn Nan và nguồn Nậy. Hơn 15 năm trước, một số nhà nghiên cứu đã quan tâm tìm xem đâu là ranh giới Trịnh - Nguyễn ở phần giữa và phía thượng lưu sông Gianh (là nguồn Son, nguồn Nan hay nguồn Nậy?). Các nhà nghiên cứu đã căn cứ chủ yếu vào các trận chiến Trịnh - Nguyễn để phân định ranh giới, trong khi có một căn cứ rất quan trọng của dân tộc học lại bị bỏ qua. Đó là căn cứ vào tập tục, văn hoá của cư dân hai bờ các nhánh sông Gianh để xác định ranh giới Trịnh - Nguyễn. Thực ra thì cách ăn mặc được chúa Nguyễn quy định cho cư dân Đàng Trong (chẳng hạn, đàn bà không dùng váy như phía Bắc) cũng không còn tồn tại đến ngày nay để lấy đó làm căn cứ phân biệt, chỉ còn tục cải táng (của Đàng Ngoài) và không cải táng (của Đàng Trong) vẫn duy trì đến nay là chứng cứ khá rõ ràng để phân biệt đâu là đất của chúa Trịnh, đâu là đất của chúa Nguyễn trên ba nhánh sông Gianh. Qua khảo sát thực địa, chúng tôi xác định từ làng Chày, nguồn Nan gặp nguồn Son sông Gianh ra đến cửa biển chính là ranh giới Đàng Trong - Đàng Ngoài. Cụ thể, hữu ngạn nguồn Nan, rồi hữu ngạn nguồn Son khi hợp với nguồn Nan ở Quảng Văn xuôi về cửa biển là đất Đàng Trong. Toàn bộ đôi bờ nguồn Nậy và khi hợp với nguồn Son ở Văn Phú ra đến cửa biển thì bên tả ngạn là phần đất chúa Trịnh làm chủ. Hơi dài dòng về việc xác định địa giới một thời chia cắt, vì liên quan một vấn đề cũng rất đáng được quan tâm mà trong bài viết này, chúng tôi chưa có điều kiện đề cập. Đó là *vị thế văn hoá* của vùng đất lằn ranh Quảng Bình trong quá trình mở cõi phương Nam⁶...

Xin trở lại với lời dặn của Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên ngay sau khi lên thay cha đã bắt tay tiến hành hai việc quan trọng: vừa xây dựng lực lượng, đúc súng đạn, chuẩn bị mọi mặt để chống lại chúa Trịnh ở phía Bắc, vừa mở rộng bờ cõi về phương Nam. Tháng 3 năm 1627, lần đầu tiên chúa Trịnh đưa quân vào Nam, chinh phạt chúa Nguyễn. Ba năm sau, năm 1630, 1631, chúa Nguyễn thực sự tuyên chiến với

⁵ Vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, chúa Trịnh có cho đào một con kinh nối sông Roòn (phía Nam đèo Ngang) với sông Gianh, dài chừng hơn 12km, chạy song song và gần với biển (theo hướng bắc nam), điểm đầu gần chân cầu Roòn, điểm cuối gần chợ Ba Đồn hiện nay, để chuyển quân, tránh phải đi ngoài biển hoặc phải vào cửa Gianh là nơi phải đối đầu trực tiếp với quân Nguyễn. Hiện nay, dấu vết con kinh vẫn còn nhiều đoạn. Chúng tôi chưa có dịp tìm hiểu nên không biết con kinh này được đào vào thời điểm cụ thể nào và đã có vai trò như thế nào trong những lần Trịnh - Nguyễn giao chiến.

⁶ Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, viết năm 1555, cho biết bấy giờ ở hai phủ Tân Bình và Triệu Phong có làng ăn mặc theo kiểu Chăm. Sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ, vùng đất Thuận Hóa có nhiều người Việt theo vào sinh sống và vẫn giữ nguyên tập tục như phía Bắc. Nhiều tài liệu cho biết, Đào Duy Từ là người không những đã bày mưu tính kế giúp chúa Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) chống lại quân Trịnh mà còn khuyên chúa thay đổi tập tục, cách thức ăn mặc cho khác với đất Bắc (đội nón chóp thay cho nón thượng; mặc quần màu nâu, không dùng màu đen; đàn bà bỏ váy để mặc quần, mặc áo năm thân gài khuy, không dùng áo bốn thân, mặc yếm)... Năm Giáp Tý (1744), Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) vừa mới lên ngôi đã có một loạt thay đổi, trong đó có thay đổi áo mũ các quan và bắt buộc người dân phải dùng y phục theo quy định của quốc vương, khác biệt với Đàng Ngoài... (Sau này, đến thời Minh Mạng bắt cư dân trong cả nước phải ăn mặc theo một kiểu thống nhất, là kiểu của Đàng Trong trước đây).

chúa Trịnh sau khi cho thực hiện đề xuất của quân sư Đào Duy Từ, đào hào, đắp lũy, lập hệ thống phòng thủ ở Đồng Hới. Đây là những thành lũy được xây dựng ở vị trí dải đất hẹp nhất của Quảng Bình và cũng là hẹp nhất của Việt Nam mà hai điểm đầu và cuối là núi cao không thể vượt, biển sâu sóng dữ không dễ qua. Cùng với sông Gianh ở phía trước, chưa tới 40km, sông Nhật Lệ và lũy Thầy, Lũy Trường Dục (Phong Lộc)... ở phía sau thực sự là những trở lực lớn đối với đội quân chúa Trịnh. Sông Kiến Giang, một trong hai phụ lưu lớn của Nhật Lệ, có dòng chảy “kỳ lạ” từ Nam ra Bắc, không giống với bất kỳ con sông nào ở miền Trung, cũng là lợi thế để chúa Nguyễn dựa vào mà giữ đất.

Suốt hơn 200 năm chia cắt trong ngoài, Quảng Bình là vùng đất đối đầu, trong đó nửa thế kỷ là chiến trường tranh chấp quyết liệt. Nếu không giữ vững được địa bàn Quảng Bình khó lòng thực hiện việc mở cõi. Nếu không thực hiện việc mở cõi khó có đủ tài lực để Quảng Bình đứng vững trước sự tiến công của chúa Trịnh. Mất Quảng Bình chúa Nguyễn khó lòng giữ được dinh phủ trên đất Thuận Hóa. Tương truyền trong lúc hấp hối, Nguyễn Hoàng dặn dò con trai Nguyễn Phúc Nguyên rằng: *“Nếu Bắc tiến được thì tốt nhất, bằng không giữ vững đất Thuận Quảng và mở mang bờ cõi về phía Nam”*. Các chúa Nguyễn đã giữ vững được đất Thuận Quảng và mở mang bờ cõi về phương Nam. Suốt thời kỳ đó, Quảng Bình là phen dậu che chắn phía Bắc, là đất đứng chân, là bản lề, cung cấp sức người sức của cho công cuộc mở đất phương Nam...

Dấu ấn danh nhân Quảng Bình trên đất phương Nam thời mở cõi

Lịch sử ghi nhận công lao khai phá Nam Bộ thuộc về lưu dân từ vùng Ngũ Quảng (tức Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi), trong đó Quảng Bình là đất địa đầu của Ngũ Quảng. Suốt thời kỳ đàng đẵng, kiên nhẫn mở đất, biết bao lớp người Quảng Bình đã tiến về phương Nam để mở mang bờ cõi. Đàng sau lời ca ngợi sự trù phú “Nhất Đồng Nai, nhì Hai huyện” là ghi nhận công lao, sự đóng góp và để lại dấu ấn của Quảng Bình trong các thế kỉ XVII, XVIII... trên hai vùng đất cũ và mới; (phải) giữ gìn và (cần) mở rộng. Không ai phủ nhận người Quảng Bình đã có nhiều đóng góp trong quá trình mở đất mở nước phương Nam. Họ là những nhân vật lịch sử, để lại tên tuổi như Hào Lương hầu Nguyễn Hữu Hào (?-1713), Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), Nhân Hòa hầu Đặng Đại Tài (?-?), Thạc Đức hầu Đặng Đại Độ (?-?)... nhưng họ còn là những người dân vô danh, tiên phong và kiên trì mở đất. Họ là những con người cụ thể trong cộng đồng lưu dân, cùng góp phần định hình lối sống, ứng xử văn hoá; cùng chung sức chung lòng khẩn hoang mở làng trên vùng đất mới phương Nam.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến một số danh nhân Quảng Bình tiêu biểu mà trong từng mặt của họ, từ đức đến tài, đã để lại dấu ấn sâu đậm trên vùng đất phương Nam trong quá trình mở cõi, xác lập một truyền thống và trở thành niềm tự hào của nhân dân Quảng Bình.

Người cần phải nhắc tới đầu tiên là Nguyễn Hữu Hào, con trưởng của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật (1603-1681) và là anh của Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh.

Từ nửa đầu thế kỉ XVII cho đến khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam cất đặt các đơn vị hành chính (1698), chúa Nguyễn chỉ thực hiện một vài cuộc hành quân lớn. Những cuộc hành quân này, vừa uy hiếp thế lực, ngăn chặn sự quấy phá của Chân Lạp, vừa bảo vệ sự bình an để lưu dân yên tâm khai khẩn vùng đất mới. Nguyễn Hữu Hào là người đã trực tiếp thực hiện một trong rất ít cuộc hành binh lớn đó.

Năm 1689, sau khi dẹp yên loạn Long Môn Hoàng Tiến (ở Mỹ Tho, Rạch Gầm - Tiền Giang), Thống binh Mai Vạn Long mắc kế hoãn binh, chần chừ việc tiến đánh Nặc Thu, dù cơ hội thắng trận và bình định sâu đất Chân Lạp đang đến trong tầm tay, chúa Nguyễn Phúc Trăn đã bãi chức Mai Vạn Long và chọn Nguyễn Hữu Hào làm Thống binh thay thế. Đầu năm 1690, sau khi tuyển thêm binh sĩ ở Phú Yên, Thái Khang và Phan Rí, Nguyễn Hữu Hào đưa đại binh đến đóng ở Bích Đồi (nằm trên phần lãnh thổ Cambodia ngày nay, gần cửa Vĩnh Xương, nơi sông Mêkong đổ vào tỉnh An Giang). Từ thời trai trẻ, Nguyễn Hữu Hào đã theo cha tham gia nhiều trận đánh, với bản tính thông minh, dũng lược hơn người nên khi áp sát quân Chân Lạp, ông đã cho lập dinh lũy, bố trí thủy bộ liên hoàn, quân lệnh nghiêm minh. Trước uy danh và binh hùng tướng mạnh của Nguyễn Hữu Hào, Nặc Thu dâng lễ cống và xin quy hàng, không dám hai lòng. Một số chư tướng khuyên Nguyễn Hữu Hào đừng tin Chân Lạp, vì họ nhiều mảnh khóc, cứ tiến quân đánh bại Nặc Thu. Nhưng ông nói Chân Lạp đã chịu về với ta mà lại đánh thì bắt chẹt người trong lúc nguy, không phải võ. Ông đã cho nhận 20 thớt voi nhỏ, 100 lạng vàng, 500 lạng bạc Nặc Thu dâng cống, mặc dù trước đó chúa dụ nếu Nặc Thu thuận phục và muốn chuộc tội quấy nhiễu biên cảnh thì phải chịu triều cống 50 con voi đực, 500 lạng vàng, 2.000 lạng bạc, 50 tòa tê giác, đủ lễ vật đến tạ thì mới rút quân về, nếu không được thế thì phải tiến đánh gấp. Với số lễ vật chưa đủ đó, tướng tá của Nguyễn Hữu Hào cho là Nặc Thu không chân tình, khuyên ông phải đánh Chân Lạp cho bằng được. Nhưng ông lại nói “võ yên người ở xa, quý lễ chứ không quý vật”. Một thời gian sau, Nặc Thu lại sai sứ đem thêm 10 thớt voi nhỏ, 6 tòa tê giác, 50 lạng vàng, 100 lạng bạc. Nguyễn Hữu Hào lại nhận tiếp, dù tướng lĩnh nói rằng xuất quân là để đánh địch, nay đã tới chỗ địch mà lại không đánh, thì còn đợi cái gì. Nguyễn Hữu Hào đã quát: “Việc ở biên khỏn, trách nhiệm là ở đại tướng. Ta từ nhỏ, theo cha đánh trận kẻ biết bao nhiêu, nay há lại sợ bọn tiểu man này ư? Ta đã có kế sẵn, các người chớ hùa nhau làm âm lên”. Sau đó, Nguyễn Hữu Hào cho rút quân về đóng ở Bà Rịa, rồi đưa quân ra Phú Yên. Một số tướng lĩnh theo chiến dịch đã báo lên chúa Nguyễn Phúc Trăn. Chúa tức giận vì Nguyễn Hữu Hào đã chần chừ làm hỏng việc quân (giống như Mai Vạn Long trước đây) nên truất hết chức tước Nguyễn Hữu Hào⁷. Nhưng đúng một năm sau, Nguyễn Hữu Hào đã được chúa Nguyễn Phúc Chu cho phục chức Cai cơ. Tháng 10 năm 1704, Nguyễn Hữu Hào được

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr.98.

thăng Chương cơ, trở về quê hương Quảng Bình làm Trấn thủ. Đây cũng là thời gian để ông cảm hứng sáng tác “Song Tinh bất dạ”, một tác phẩm được cho là thành công của thể thơ/ truyện Nôm mà khi nói về văn học đất Đàng Trong không thể không nhắc tới.

Tương truyền, khi Nguyễn Hữu Hào bị bãi chức, đi làm phu đắp đê gặp Mai Vạn Long đang ngồi câu cá bên sông. Vạn Long nói: tôi nghe ông nói với Chiêm Dao Luật⁸ rằng “ta không giống như Vạn Long đâu”. Ai ngờ bây giờ ông cũng chẳng khác gì Vạn Long ta. Nguyễn Hữu Hào cười nói: Phải, tôi và ông nay đều thứ nhân cả, nhưng ông vì tham vàng lụa, còn tôi lại tham nhân nghĩa, tương giống nhau mà rất khác nhau⁹...

Sự phục chức rồi thăng chức cho Nguyễn Hữu Hào ngay sau khi Nguyễn Phúc Chu lên ngôi, chắc chắn là lời minh oan và có lẽ cũng là sự đồng tình với cách ứng xử khoan hòa của Nguyễn Hữu Hào nơi biên cảnh.

Nguồn sử liệu về Nguyễn Hữu Hào trong chiến dịch hành binh năm 1690 có thể đưa lại cho hậu thế những cách đánh giá khác nhau. Ngay chúa Nguyễn lúc đầu cũng đã cho rằng Nguyễn Hữu Hào không hoàn thành nhiệm vụ. Nguyễn Hữu Hào dù không động binh nhưng sự hòa hiếu của ông đã thu phục được Chân Lạp là rõ ràng. Thực tế cho thấy chính cách ứng xử ôn hòa đã đưa lại sự yên bình cho dân chúng cả hai phía: Chân Lạp và lưu dân mở đất người Việt. Sau khi Nguyễn Hữu Hào không đánh mà rút binh, tình hình đã trở nên yên ổn, Chân Lạp không còn quấy nhiễu như trước. Kết quả đó đã tạo tiền đề để tám năm sau, người em của ông là Nguyễn Hữu Cảnh vào nam làm công việc tiếp theo là xác lập chủ quyền Quốc gia một cách hòa bình. Khi đóng quân ở Bích Đôi, các tướng dưới quyền Nguyễn Hữu Hào từng cười thầm khi nghe ông nói: không mất một mũi tên mà Chân Lạp phải quy phục, các danh tướng thời xưa cũng không hơn thế - thì có lẽ đó không phải là một sự bằng lòng của ông mà chính là một kế sách sâu xa của dũng tướng có tầm nhìn, như Nguyễn Hữu Hào đã nói “Việc ở biên khốn, trách nhiệm là ở đại tướng”... Ông dám chịu trách nhiệm, dám chịu điều tiếng, chấp nhận hy sinh vì đại cuộc mở cõi - với một quyết định, một cách ứng xử mà không phải ai cũng làm được và hiểu được¹⁰.

Người thứ hai mà chúng tôi muốn nói tới là Nguyễn Hữu Cảnh.

Sự kiện ghi dấu, công lao nổi bật của Nguyễn Hữu Cảnh đối với sự nghiệp mở cõi được chính sử xưa nay ghi lại như một cột mốc quan trọng minh xác hình thể đất nước và sự phát triển của dân tộc. Tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Minh (Nguyễn Phúc Chu) “sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (cũng gọi là Kính, con Nguyễn Hữu Dật và em Nguyễn Hữu Hào) đi kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện

⁸ Theo một số sử liệu thì Mai Vạn Long và Nguyễn Hữu Hào đã bị trúng "mỹ nhân kế" khi Nặc Thu dùng Chiêm Dao Luật, một cô gái Chân Lạp gốc Chiêm Thành rất đẹp để thuyết khách. Hai ông đã bị gièm pha là vì mỹ nhân mà cố ý làm trễ việc quân, không đánh Chân Lạp. Cả hai ông đều bị chúa Nguyễn Phúc Trăn truất làm thứ dân.

⁹ *Thanh Hóa - Nghìn xưa lưu dấu*, Nxb Trẻ, 2008, tr.129.

¹⁰ Các sử gia của Quốc sử quán triều Nguyễn sau này đã khen ngợi Nguyễn Hữu Hào là người biết “vỗ yên trăm họ, yêu nuôi sĩ tốt, được quân dân mến phục” (*Đại Nam thực lục*, Tiền biên, Sđd).

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (cả hai huyện thuộc phủ Gia Định). Khi ấy đất đã mở rộng được nghìn dặm, dân có trên bốn vạn hộ”¹¹. Mỗi dinh đều đặt chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ, đội, thuyền, thủy, bộ tinh binh và thuộc binh. Sau khi đã có đầy đủ bộ máy cai quản và bảo vệ vững chắc phủ Gia Định, chúa Nguyễn Phúc Chu cho chiêu mộ nhiều lưu dân từ Bồ Chính trở vào Nam đến ở. Lưu dân đến đâu thì xã, thôn, phường, ấp được thiết lập đến đó. Vùng đất Tiền Giang ngày nay lúc ấy chưa thuộc phủ Gia Định, các tướng Long Môn cũng chỉ kiểm soát lỏng lẻo. Nguyễn Hữu Cảnh cho dân phủ Gia Định tiến vào sinh sống, ai muốn ở đâu thì ở, muốn khai khẩn vùng nào tùy ý. Rồi cứ thế tiến sâu vào vùng châu thổ. Lưu dân ở đến đâu thì thôn xã, chính quyền theo đó mà được lập ra. Việc đóng thuế cho nhà nước là một phần nhỏ sản phẩm mà lưu dân làm được, không phải bằng tiền và được đóng ở kho gần nhất trong số 9 kho mà chúa đã cho lập trong phủ Gia Định. Quy định này rất thuận lợi, rất phù hợp với điều kiện những người mở đất.

Trước khi những đợt lưu dân vùng Ngũ Quảng vào ngày mỗi đông thì trên vùng đất Gia Định đã có khá nhiều người Hoa sinh sống. Nguyễn Hữu Cảnh cũng chia đặt xã, thôn cho họ. Xã Thanh Hà cho những người Hoa ở Trấn Biên; xã Minh Hương cho những người Hoa ở Phiên Trấn nhập tịch. Như vậy, từ thời điểm này, người Hoa đã trở thành thân dân Đại Việt.

Vì thấy đất đai ngày càng bị mất dần, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh chia đặt dinh Trấn Biên và Phiên Trấn một năm, Nặc Thu bắt lực thoái vị, nhường ngôi lại cho Nặc Yêm. Nhưng Nặc Yêm là người bất tài nên Nặc Thu lại phế Nặc Yêm lên ngôi lần thứ ba. Tháng 7 âm lịch năm 1699, Nặc Thu đắp lũy (vùng giáp ranh An Giang ngày nay), cướp bóc dân buôn. Chúa Hiền Tông sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, lĩnh đại binh hỏi tội Nặc Thu. Đại quân của Nguyễn Hữu Cảnh gồm quân hai dinh Bình Khang, Trấn Biên, thuộc binh bảy thuyền dinh Quảng Nam, cùng với tướng sĩ Long Môn. Tháng 2 âm lịch năm 1700, đại binh Nguyễn Hữu Cảnh đóng quân ở Tân Châu (An Giang). Tháng 3 năm 1700, quân Long Môn Trần Thương Xuyên chỉ sau mấy trận giao chiến đã giành thắng lợi. Nặc Thu rút lui, quân Chân Lạp tan vỡ và xin hàng. Đại quân tiến sâu vào đất Chân Lạp. Nguyễn Hữu Cảnh đã vào thành vỗ an dân chúng Chân Lạp. Tháng 4, Nặc Thu đã đến tận cửa quân xin chịu tội, Nguyễn Hữu Cảnh đã lấy lời thành thực an ủi và lệnh cho Nặc Thu về lại La Vách chiêu tập dân phiêu tán. Cuộc hành binh đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Nguyễn Hữu Cảnh cho rút quân về đóng ở cù lao Ông Chưởng (An Giang). Tại đây ông bị bệnh nên đầu tháng 5 năm 1700, Nguyễn Hữu Cảnh phải rút quân về nhưng mới đến Rạch Gầm (Tiền Giang) thì qua đời, để lại niềm thương tiếc cho chúa, lưu dân mở đất, binh sĩ và ngay cả với những người Chân Lạp vừa bị ông chinh phục¹².

¹¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, Sđd, tr.15-154.

¹² Theo Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (Quyển 6, Thành trì chí) đã viết về sự việc trên như sau: “Đêm 26 tháng ấy bỗng có gió mưa tầm tã, đất đầu cù lao bị sụt lở, tiếng vang như sấm lớn. Đêm ấy Lễ công nằm mộng thấy một người cao lớn mặc áo gấm, tay cầm cái búa Việt màu vàng, mặt đỏ như son, mày râu bạc trắng, đến trước ông báo rằng: Tướng quân hãy kéo quân về sớm, không nên ở lâu nơi ác địa này. Công thức

Khoảng thời gian mà Nguyễn Hữu Cảnh đến với đất Nam Bộ không dài, trong hai lần chỉ chừng hai năm rưỡi, nhưng dấu ấn ông để lại với vùng đất mới thật lớn lao. Lịch sử ghi nhận ông là người đã xác lập chủ quyền Quốc gia trên vùng đất Nam Bộ, mở đường đưa dân vào khai đất mở làng, ổn định cuộc sống thuận hòa của các cộng đồng dân tộc, dàn xếp quan hệ láng giềng, giữ yên bờ cõi... Tầm nhìn chiến lược, bước đi chắc chắn, cách làm mẫu mực của ông đã đưa công cuộc mở cõi thành công trọn vẹn. Đạo đức của ông, sự khoan hòa, nhân ái, gần gũi, tin cậy nơi ông không những khích lệ lưu dân, làm cho họ cảm mến và yên tâm làm ăn sinh sống mà còn trở thành sức mạnh thu phục được chính kẻ chống đối, vua Chân Lạp cũng phải nhụt chí và chấp nhận quy phục. Người đời ghi bia ca ngợi ông là người mà *đức trãi cõi nam*. Ông luôn hướng về quê hương, tên đất, tên làng nơi địa đầu được đặt cho vùng đất mới. Điều đó không chỉ thể hiện tình cảm của riêng ông mà còn hướng lưu dân về nguồn cội và ý thức dân tộc. Cách thức khai hoang, khơi ngòi đào kinh trên vùng đất mới sau đó cũng được áp dụng trên vùng đất quanh năm đầy nước quê hương ông...

Nếu như anh em Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Cảnh tiêu biểu cho dòng họ Nguyễn Hữu ở vùng đất Quảng Bình đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc khai hoang mở cõi thì chú cháu Đặng Đại Tài¹³, Đặng Đại Độ tiêu biểu cho dòng họ Đặng Đại cũng ở Quảng Bình đã có nhiều đóng góp cho việc ổn định cuộc sống lưu dân trên vùng đất mới...

Đặng Đại Độ sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống đỗ đạt, nhiều đời làm quan và có công khai khẩn làng Quảng Cư (Lệ Thủy). Ông là con trai Tuy Lộc hầu Đặng Đại Lược (1690-1764), một vị quan có tài và nổi tiếng thanh liêm. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, Đặng Đại Lược lần lượt được giữ những cương vị quan trọng ở Hàn lâm viện, rồi Ký lục dinh Bố Chính (từ 1741), Cai bạ dinh Quảng Nam (1746). Năm 1761, ông lập công lớn khi đánh dẹp cuộc nổi dậy ở biên cảnh.

Đặng Đại Lược có tám con trai đều đỗ đạt khoa cử, trong đó bảy người làm quan đều được giữ những chức vụ quan trọng, có nhiều đóng góp cho chúa Nguyễn. Tất cả họ đều là những người tài đức, được dân chúng yêu mến, kính trọng. Trong số những

dậy, cảm thấy đã dượt nhưng vì việc ngoài biên chưa xong, bọn yêu nghiệt còn ẩn núp chốn núi rừng. [35b] Công đang trù trù chưa quyết định thì ba quân bỗng bị phát bệnh dịch mà chính Công cũng bị nhiễm nhẹ, dần dần hai chân mất hẳn cảm giác, không ăn uống được. Gặp ngày Đoan ngo (ngày 5 tháng 5), Công miễn cưỡng ra dự tiệc để khen lao tướng sĩ, rồi bị trúng gió mà thổ huyết, bệnh tình càng trầm trọng. Ngày 14, Công kéo binh về, ngày 16 đến Sâm Giang (Rạch Gầm) thì than ôi! Công từ trần. Quan quân chờ quan tài về dinh Trấn Biên tạm quản ở đấy, tâu trình sự việc lên vua. Vua nghe tin lấy làm thương tiếc than thở hồi lâu sắc tặng là Hiệp tánn Công thần đặc tiến Chương dinh, thụ là Trung Cầm, thọ được 51 tuổi. Người Cao Miên lập miếu thờ Công ở đầu cù lao Nam Vang. Cù lao nơi Công dừng binh, nhân dân cũng lập đền thờ và gọi tên cù lao ấy là cù lao Ông Lễ, còn chỗ dừng quan tài ở dinh Trấn Biên cũng lập miếu thờ, các miếu ấy đều rất linh ứng. Phải chăng do lòng trung thành chính khí của Công cùng trời đất bàng bạc khắp nơi vậy... [36a] Tại thôn Tân Lân, dinh Trấn Biên mọi người đều ngưỡng mộ công khai khẩn của Lễ công nên hương khói không bao giờ dứt”.

¹³ Nhân Hòa hầu Đặng Đại Tài là chú ruột của Đặng Đại Độ, từng làm Cai bạ dinh Trấn Biên thời mở cõi. Ngoài ra còn có Lê Đa Uẩn (còn gọi là Thân), quê huyện Lệ Thủy. Ông giỏi văn học, tính cương trực, làm quan đời Duệ Tông đến chức Ký lục dinh Bình Thuận, sau đó được thăng Tham mưu doanh đồn Gia Định. Chúng tôi chưa có điều kiện đề cập thêm trong bài viết này.

người con của Đặng Đại Lược thì Đặng Đại Độ được lịch sử ghi lại là người nổi bật hơn cả. Ông không chỉ nổi tiếng thông minh, học hạnh, văn võ song toàn mà còn là người cương trực, dũng khí và là một mẫu mực về đức thanh liêm.

Đại Nam liệt truyện, cho biết Đại Độ nhờ học giỏi, đỗ khoa thi Hương, được bổ Văn chức (Hàn lâm viện), cùng cha làm quan một triều. (Đông các Đại học sĩ Cao Xuân Dục đã ca ngợi: “Đặng Đại thị (họ) giữ mình trong sạch/ Cha con cùng triều nức tiếng thơm”).

Trước khi vào Nam, Đặng Đại Độ đã có nhiều công lớn khi làm Ký lục dinh Bình Khang (Thế Tông thứ 10, 1748); rồi Ký lục Quảng Nam giúp cha đi đánh man Thạch Bích (Thế Tông thứ 23, 1761). Đây là thời kỳ mà dân chúng đã biết đến một Đặng Đại Độ làm quan còn thanh liêm hơn cả cha.

Với những tiếng thơm trên đất Quảng Nam, Đặng Đại Độ được bổ làm Ký lục Trấn Biên, một vùng đất còn nhiều khó khăn, loạn lạc. Trong thời gian này, có hai Cai đội hầu cận đi Trấn Biên tìm ca nhi cho chúa. Chúng cậy thế hống hách, làm nhiều điều trái phép. Đặng Đại Độ cho xé xác, treo ở cửa chợ. Rồi ông mặc áo đơn, tự đeo gông, đi bộ hơn một tháng với bao vất vả mới đến kinh, để xin nhận tội. Bộ Hình đem việc tâu lên, chúa Vũ Vương cho mời vào ra mắt. Do đi chịu tội nên ông không mang theo triều phục. Chúa sai cấp cho mũ áo. Khi Đặng Đại Độ vào chịu tội, chúa đã dụ rằng: "Khanh có tội gì, mà tự lao khổ như thế. Trước kia ta sai đi chọn một vài con hát để tiêu khiển lúc rỗi, không ngờ lũ tiểu nhân đi ra, cậy thế hiếp người. Khanh giết đi là phải. Có tội gì đâu. Vậy bỏ qua việc ấy đi" (*Tiền biên*, Q.5). Và ngay lúc đó chúa đã thăng Đặng Đại Độ làm Tuần phủ Gia Định. Đồng thời, cho đi tuần hành suốt dải đất Nam Trung Bộ, gồm 5 phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, được quyền bãi hay thăng chức các quan lại ở các phủ này. Điều đó nói lên niềm tin gần như tuyệt đối mà chúa đã dành cho người công minh, chính trực, vì dân, vì triều đình như Đặng Đại Độ.

Đặng Đại Độ không nương tay trừng trị quan lại những nhiều dân ngay trên vùng đất mới Gia Định vì mục đích an dân, đem lại niềm tin cho dân chúng. Dũng khí Đặng Đại Độ được nhân dân Nam Bộ ngưỡng mộ, lưu truyền như một tấm gương sáng an dân và chấn dân trên vùng đất mới...

Danh nhân Quảng Bình thời mở cõi trong lòng người dân Nam Bộ

Ba danh nhân Quảng Bình: Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Cảnh, Đặng Đại Độ tiêu biểu cho ba thời kỳ khác nhau của quá trình mở cõi. Nguyễn Hữu Hào mang gươm đi mở cõi; Nguyễn Hữu Cảnh xác lập chủ quyền trên vùng đất mới; Đặng Đại Độ an dân để xây dựng một xã hội tốt đẹp trên phần đất cuối trời Nam. Cả ba dũng khí đã thu phục nhân tâm. Họ là những người cả tài đức, lẫn văn võ song toàn đến độ mẫu mực. Có binh hùng tướng mạnh mà không dùng binh, tránh thương vong cho cả hai phía. Tất cả họ có quyền lực mà rất gần gũi với dân, rất mực yêu thương dân; có tầm nhìn chiến lược mà không tham chức tước; công minh, chính trực và thanh liêm đến mẫu mực. Họ mang gươm đi mở cõi nhưng chính nhân tâm hiếu hòa đã để lại cho hậu

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

thể một vùng đất cá tính cùng nhiều bài học vĩnh cửu trong lịch sử phát triển của dân tộc. Với những gì thuộc về tài năng, đức hạnh và cống hiến từ những con người của cùng một vùng đất, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Cảnh và Đặng Đại Độ, trong vòng chưa tới 100 năm của thời mở cõi, có thể nói là vô tiền khoáng hậu!

Tính cách nhân hòa, đức độ, dũng khí, cương trực của các danh nhân Quảng Bình đã để lại dấu ấn sâu sắc đối với người dân Nam Bộ. Chúng ta có thể tin rằng đặc tính cương trực, trung nghĩa, giàu lòng nhân ái của người dân phương Nam không thể không ảnh hưởng từ những danh nhân Quảng Bình, người mà họ tôn là thần, tri ân thờ phụng và chiêm bái ban ơn từ thuở mở cõi đến nay...

Ngay sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, thi hài ông còn đang trên đường về, thì nhân dân đã lập bàn thờ, dựng đền miếu tưởng nhớ ông. Những nơi thờ ông, như đền Lễ Công ở Cù Lao Phố (Biên Hòa); đền Lễ Công trấn Vĩnh Thanh; đền Lễ Công bên cửa sông mang tên ông (sông Ông Chường hay sông Lễ Công, An Giang); đền thờ do Long Môn Trần Thượng Xuyên lập tại nơi đóng binh; ngay cả người Chân Lạp vừa bị ông chinh phục cũng lập đền thờ ông như một sự tri ân... Sau này, rất nhiều đình làng được dựng lên cùng với quá trình khai mở đất mới, người dân đã tôn Lễ Thành hầu là Thần Hoàng Bản Cảnh. Họ đã tôn vinh, tri ân, ngưỡng vọng, xem ông là vị thần để cầu mong che chở, đem lại ấm no, dân an, quốc thái...

Trong dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh, các danh nhân Quảng Bình thời mở cõi đã được đặt tên đường tại nhiều thành phố trong vùng Nam Bộ. Rất nhiều hội thảo, công trình nghệ thuật, ấn phẩm văn hoá tái hiện họ, viết về họ. vở diễn *Dũng khí Đặng Đại Độ* được chiếu nhiều lần trên các đài truyền hình trong vùng vào dịp này như một lời tri ân, một sự ca ngợi, một tấm gương và một bài học từ thời mở cõi vẫn còn giá trị hôm nay...

Đất và Người Quảng Bình xứng đáng được ghi nhận là đã “vạch một chân trời”, theo cách nói đầy tự hào, trân trọng của Hồ Biểu Chánh khi ca ngợi những người mở cõi phương Nam.